|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ CÔNG THƯƠNG**Số: **13549**/QĐ-BCT | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Hà Nội, ngày 10 tháng 12 năm 2015* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện năm 2016**

**BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG**

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực;

Xét đề nghị của Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại văn bản số 4609/EVN-KH-KTSX-ĐĐQG ngày 04 tháng 11 năm 2015; văn bản số 4948/EVN-KH-KTSX-ĐĐQG ngày 24 tháng 11 năm 2015 và văn bản số 5137/EVN-KH-KTSX-ĐĐQG ngày 04 tháng 12 năm 2015 về kế hoạch và cập nhật kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện năm 2016;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Điều tiết điện lực,

QUYẾT ĐỊNH:

 Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện năm 2016 (Phương án cơ sở) do Tập đoàn Điện lực Việt Nam lập với các nội dung chính như sau:

1. Tổng điện năng sản xuất của các nhà máy điện (tại đầu cực máy phát) và nhập khẩu của toàn quốc năm 2016 là 182,622 tỷ kWh, trong đó mùa khô là 88,151 tỷ kWh và mùa mưa là 94,471 tỷ kWh.

2. Công suất cực đại (Pmax) toàn quốc năm 2016 là 28.206 MW.

3. Thông số đầu vào cơ bản để lập Kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện năm 2016 bao gồm: tần suất nước về các hồ thuỷ điện, mực nước đầu tháng của các hồ thủy điện trong năm 2016, giá nhiên liệu (than, dầu) được xác định trong Phụ lục 1 và Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định này.

4. Cơ cấu sản xuất điện theo các loại nguồn điện, dự kiến điện năng sản xuất của các nhà máy điện và điện nhập khẩu các tháng năm 2016 trong Phụ lục 3 và Phụ lục 4 ban hành kèm theo Quyết định này. Cụ thể như sau:

a) Phụ lục 3 là tổng hợp điện năng sản xuất theo loại nguồn điện và nhập khẩu của toàn hệ thống điện quốc gia năm 2016;

b) Phụ lục 4 là dự kiến điện năng sản xuất của mỗi nhà máy điện hàng tháng trong năm 2016. Các nhà máy điện chủ động thực hiện công tác chuẩn bị phát điện, bao gồm đảm bảo công suất sẵn sàng của các tổ máy và chuẩn bị nhiên liệu sơ cấp (than, khí, dầu) cho phát điện hàng tháng trong năm 2016. Sản lượng mua bán điện của các nhà máy điện (theo hợp đồng mua bán điện, phương án giá điện) sẽ được xác định theo các quy định liên quan về giá điện và thị trường điện.

5. Tổng công suất lắp đặt của các nhà máy điện mới được đưa vào vận hành năm 2016 là 3.422 MW, bao gồm 19 tổ máy phát điện và các nguồn năng lượng tái tạo và nguồn điện nhỏ khác. Danh mục và tiến độ các dự án nhà máy điện mới được đưa vào vận hành năm 2016 trong Phụ lục 5 ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) có trách nhiệm:

a) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch cung cấp điện tháng, tuần trong năm 2016 cho toàn hệ thống điện quốc gia dựa trên Kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện năm 2016 được duyệt và diễn biến thực tế của phụ tải điện, các điều kiện vận hành hệ thống điện và thị trường điện; Chỉ đạo các Tổng công ty Điện lực xây dựng kế hoạch cung cấp điện tháng, tuần để thực hiện cung cấp điện ổn định, an toàn và tin cậy.

b) Thường xuyên theo dõi, cập nhật thông số đầu vào cơ bản tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định này. Trường hợp có những thay đổi đáng kể so với dự kiến ban đầu, gây ảnh hưởng đến việc thực hiện kế hoạch cung cấp điện, kịp thời báo cáo Bộ Công Thương (thông qua Cục Điều tiết điện lực) để xem xét, chỉ đạo.

c) Nâng cao công suất khả dụng các nhà máy điện do Tập đoàn đầu tư, quản lý vận hành kể cả các nguồn điện chạy dầu (FO, DO), các nguồn điện dự phòng của khách hàng sử dụng điện đảm bảo công suất sẵn sàng của các tổ máy để nâng cao độ tin cậy cung cấp điện năm 2016. Đặc biệt, chỉ đạo các Tổng công ty Phát điện thường xuyên tổ chức kiểm tra, củng cố các thiết bị của các nhà máy điện Vĩnh Tân 2, Duyên Hải 1 đảm bảo nâng cao độ tin cậy vận hành, nâng cao khả năng phát điện của các nhà máy điện để bổ sung nguồn điện cho hệ thống điện miền Nam, góp phần giảm điện năng sản xuất từ các nguồn điện chạy dầu (FO+DO) có giá thành cao.

d) Chỉ đạo các nhà máy nhiệt điện than do Tập đoàn đầu tư quản lý, đặc biệt là các nhà máy điện Vĩnh Tân 2, Duyên Hải 1 đảm bảo duy trì sẵn sàng, đầy đủ lượng than dự trữ định mức trong kho. Chỉ đạo Tổng công ty Phát điện 1 khẩn trương tổ chức thực hiện công tác chạy thử, thí nghiệm, nghiệm thu các tổ máy của nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 3 để đưa vào vận hành chính thức trong thời gian sớm nhất có thể để góp phần đảm bảo cung cấp điện cho hệ thống điện miền Nam năm 2016 và các năm tiếp theo.

đ) Phối hợp với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Tổng công ty Đông Bắc nghiên cứu phương án xây dựng các kho than dự trữ bổ sung cho từng cụm nhà máy nhiệt điện than.

e) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan để nghiên cứu, triển khai các giải pháp đầu tư, cải tạo hệ thống cơ sở hạ tầng để vận chuyển và tiếp nhận đủ than theo thiết kế phục vụ phát điện của các nhà máy điện Vĩnh Tân 2, Duyên Hải 1.

g) Chỉ đạo Tổng công ty Truyền tải điện quốc gia (NPT):

- Tập trung nguồn lực để đảm bảo tiến độ: i) hoàn thành đóng điện công trình trạm biến áp 500 kV Pleiku 2 và các bộ tụ bù dọc trên đường dây 500 kV Pleiku 2 - Cầu Bông trong tháng 3 năm 2016; ii) hoàn thành đóng điện công trình đường dây 220 kV Vũng Áng - Ba Đồn - Đồng Hới trong tháng 1 năm 2016.

- Chủ động phối hợp chặt chẽ với cơ quan chức năng ở địa phương trong công tác giải phóng mặt bằng cho các công trình lưới điện trọng điểm đảm bảo cung cấp điện cho hệ thống điện quốc gia năm 2016, đặc biệt là các công trình: i) đường dây truyền tải điện 220kV Vũng Áng – Ba Đồn – Đồng Hới tại các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị; ii) cải tạo ĐZ 220kV Phú Lâm – Hóc Môn 1 thành 2 mạch, đường dây 220kV Cầu Bông – Đức Hòa và Cầu Bông – Hóc Môn – rẽ Bình Tân trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; iii) trạm biến áp 220kV Sơn Tây và đường dây đấu nối trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

- Khẩn trương khắc phục các tồn tại của máy biến áp AT1 tại Trạm biến áp 500 kV Hiệp Hòa để cho phép vận hành mang tải ở mức 100%, tăng độ tin cậy và giảm tổn thất trong vận hành.

- Chủ trì, phối hợp với Trung tâm Điều độ hệ thống điện quốc gia (A0) và các đơn vị liên quan nghiên cứu, triển khai các giải pháp để giải tỏa và huy động tối đa công suất phát của các nhà máy nhiệt điện khu vực Bắc miền Trung gồm Vũng Áng 1, Nghi Sơn và Fomorsa Hà Tĩnh. Đặc biệt, sớm có kế hoạch đầu tư, xây dựng nâng công suất trạm biến áp 500 kV Vũng Áng lên thành 2x450MVA.

- Lập kế hoạch đảm bảo vận hành lưới điện truyền tải 500-220 kV an toàn, ổn định, tin cậy và liên tục.

h) Chỉ đạo A0 phối hợp với NPT và các Tổng công ty Điện lực rà soát phương án vận hành lưới điện truyền tải 500-220-110 kV, đặc biệt là hệ thống điện miền Nam; rà soát lại hệ thống rơ le sa thải phụ tải theo tần số thấp (F81), kiểm tra lại chỉnh định sa thải tổ máy phát điện, kiểm tra các hệ thống sa thải đặc biệt trên toàn hệ thống điện, đặc biệt là trong hệ thống điện miền Nam, nhằm ứng phó với tình huống sự cố mất cả hai mạch đường dây truyền tải 500 kV Bắc - Nam khi đang truyền tải cao, đảm bảo các hệ thống điện miền không bị tan rã và rút ngắn được thời gian khôi phục sau sự cố.

i) Chỉ đạo A0 nghiên cứu và phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện các giải pháp kỹ thuật và vận hành để hạn chế hiện tượng dao động công suất trên đường dây 220 kV liên kết Việt Nam - Campuchia; đồng thời phối hợp chặt chẽ với Tổng công ty Điện lực Campuchia để vận hành ổn định lưới điện liên kết Việt Nam - Campuchia.

k) Chỉ đạo A0, NPT và các Tổng công ty Điện lực có giải pháp đồng bộ nhằm nâng cao chất lượng cung cấp điện (tần số, điện áp và độ tin cậy cung cấp điện).

l) Chỉ đạo các Đơn vị phát điện quản lý các nhà máy điện Thủ Đức, Ô Môn (chạy dầu FO) để đảm bảo khả năng sẵn sàng huy động và thực hiện yêu cầu vận hành; phối hợp với các đơn vị phát điện quản lý cụm nhà máy điện tua bin khí Phú Mỹ, Nhơn Trạch, Cà Mau để đảm bảo khả năng sẵn sàng và thực hiện chuyển đổi sang chạy dầu DO theo nhu cầu phụ tải điện toàn hệ thống, đặc biệt trong thời gian bảo dưỡng sửa chữa hoặc sự cố hệ thống cung cấp khí Nam Côn Sơn, PM3-CAA.

m) Chỉ đạo A0 có phương thức hợp lý để huy động cao các nguồn điện, kể cả huy động các nguồn điện chạy dầu FO+DO và các nguồn điện dự phòng của khách hàng (khi cần thiết) để đảm bảo cung ứng điện năm 2016.

n) Chỉ đạo A0 ưu tiên huy động cao nhất khả năng phát điện của cụm nhà máy điện Cà Mau nhằm sử dụng tối ưu tài nguyên khí của quốc gia với lượng khí được cung cấp từ nguồn khí PM3-CAA có tính đến điều kiện kinh tế - kỹ thuật của hệ thống cung cấp khí, hệ thống điện quốc gia và tình hình thủy văn năm 2016.

o) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về tình hình diễn biến thủy văn; phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia, Ủy ban nhân dân các tỉnh có hồ thủy điện để xây dựng và thực hiện kế hoạch điều tiết nước các hồ thủy điện theo quy định tại các Quy trình điều tiết liên hồ chứa, phù hợp với diễn biến thủy văn trên tinh thần sử dụng hợp lý, tiết kiệm nguồn nước nhằm đảm bảo đáp ứng yêu cầu cấp nước phục vụ sản xuất, sinh hoạt và tối ưu hiệu quả phát điện, đặc biệt là các hồ thủy điện tại miền Trung, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.

p) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về đảm bảo an toàn công trình lưới điện cao áp; Chỉ đạo NPT, các Tổng công ty Điện lực thường xuyên kiểm tra hành lang lưới điện và chủ động phối hợp chặt chẽ với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nhằm tăng cường công tác bảo vệ hành lang an toàn lưới điện cao áp, kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý nghiêm theo quy định pháp luật đối với các hành vi vi phạm.

q) Đẩy mạnh tuyên truyền về kế hoạch cung cấp điện năm 2016, những khó khăn trong việc cung cấp điện cho hệ thống điện quốc gia, đặc biệt cho miền Nam năm 2016 để toàn xã hội hiểu, chia sẻ khó khăn với ngành điện, thực hiện tiết kiệm điện, sử dụng điện hợp lý và hiệu quả; Chỉ đạo Tổng công ty Điện lực miền Nam, Tổng công ty Điện lực thành phố Hồ Chí Minh rà soát, nghiên cứu, đề xuất các phương án tiết giảm nhu cầu điện tập trung vào các hộ sử dụng nhiều điện (sắt thép, xi măng…) để đối phó với trường hợp có khả năng mất cân đối cung - cầu điện hệ thống điện miền Nam.

r) Từng bước nghiên cứu, áp dụng các chương trình quản lý nhu cầu điện, điều chỉnh phụ tải điện để giảm nhu cầu phụ tải điện vào giờ cao điểm góp phần đảm bảo cung cấp điện ổn định, tin cậy.

s) Giám sát việc thực hiện cung cấp điện của các Tổng công ty Điện lực, lập báo cáo định kỳ gửi Bộ Công Thương (thông qua Cục Điều tiết điện lực) về kết quả thực hiện, kể cả việc cắt giảm điện (nếu có) theo quy định.

2. Các Tổng công ty Điện lực, Công ty Điện lực có trách nhiệm:

a) Căn cứ kế hoạch cung cấp điện hàng tháng của EVN, các Tổng công ty Điện lực có trách nhiệm xây dựng kế hoạch cung cấp điện hàng tháng cho Tổng công ty Điện lực, kể cả phương án đối phó với tình huống xảy ra sự cố.

b) Căn cứ kế hoạch cung cấp điện hàng tháng của các Tổng công ty Điện lực, các Công ty Điện lực trực thuộc có trách nhiệm xây dựng kế hoạch cung cấp điện hàng tháng cho Công ty Điện lực, kể cả phương án đối phó với tình huống xảy ra sự cố.

c) Tăng cường tuyên truyền về kế hoạch cung cấp điện năm 2016, thực hiện tiết kiệm điện và sử dụng điện hiệu quả trong phạm vi cả nước, đặc biệt tại miền Nam trong năm 2016.

3. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam có trách nhiệm:

a) Tiếp tục phối hợp với các đối tác liên quan để thực hiện các giải pháp nhằm rút ngắn thời gian bảo dưỡng sửa chữa nhà máy xử lý khí Nam Côn Sơn và hệ thống khí Nam Côn Sơn trong năm 2016.

b) Chỉ đạo Tổng công ty khí Việt Nam (PVGas) lập kế hoạch và thực hiện cung cấp khí, điều phối khí cho phát điện theo nguyên tắc phối hợp, tuân thủ nghiêm lệnh điều độ của A0 để đảm bảo vận hành an toàn, tin cậy hệ thống điện quốc gia.

c) Chỉ đạo PVGas đảm bảo duy trì sản lượng khí Nam Côn Sơn, PM3-CAA ở mức cao để cung cấp khí cho các nhà máy điện tuabin khí vận hành phát điện năm 2016 theo kế hoạch huy động các nhà máy và kế hoạch cung cấp khí đã công bố. Trong trường hợp thiếu khí, ưu tiên sử dụng khí cho phát điện, cần thiết có thể giảm sản lượng khí cấp cho các hộ tiêu thụ khác (khí cấp cho nhà máy đạm, hộ thấp áp…) để đáp ứng nhu cầu khí cho phát điện theo đúng yêu cầu tại Chỉ thị số 16/CT-BCT ngày 9 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công thương về việc đảm bảo cung cấp khí cho phát điện năm 2012 và các năm sau và Công văn số 6488/BCT-ĐTĐL ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Công Thương về vận hành hệ thống cung cấp khí PM3-CAA.

d) Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc phối hợp chặt chẽ với đơn vị cung cấp, vận chuyển, tiếp nhận đầy đủ than theo thiết kế để nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 vận hành phát điện ổn định.

đ) Chỉ đạo PVGas phối hợp với A0 để sử dụng khí PM3-CAA một cách hợp lý trong điều kiện kỹ thuật cho phép và vận hành an toàn của hệ thống cung cấp khí và hệ thống điện.

e) Chuẩn bị phương án chuyển đổi chạy dầu các tổ máy tuabin khí do Tập đoàn đầu tư, quản lý theo chỉ huy, điều độ của A0.

g) Chỉ đạo, đôn đốc các đơn vị trực thuộc vận hành ổn định các nhà máy điện do Tập đoàn đầu tư, quản lý trong năm 2016.

4. Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam có trách nhiệm:

a) Căn cứ kế hoạch huy động các nhà máy nhiệt điện than trong hệ thống điện quốc gia và kế hoạch cung cấp than đã được thống nhất với Tổng cục Năng lượng và Tổng công ty Đông Bắc để điều chỉnh việc cung cấp than cho các nhà máy nhiệt điện than cho phù hợp. Đảm bảo cung cấp than đầy đủ, liên tục cho các nhà máy nhiệt điện than, đặc biệt là nhà máy điện Vĩnh Tân 2, Duyên Hải 1 để đảm bảo phát điện năm 2016.

b) Phối hợp chặt chẽ với EVN để phối hợp thực hiện hợp lý lịch sửa chữa các nhà máy điện do Tập đoàn đầu tư, quản lý trong năm 2016.

c) Chỉ đạo, đôn đốc các nhà máy điện do Tập đoàn đầu tư, quản lý để đảm bảo vận hành ổn định, nâng cao công suất khả dụng trong năm 2016.

d) Phối hợp với đơn vị tiếp nhận, bốc dỡ than cung cấp cho các nhà máy điện Vĩnh Tân 2, Duyên Hải 1, Vũng Áng 1 để rút ngắn thời gian bốc dỡ than, đảm bảo cung cấp đầy đủ than theo thiết kế phục vụ phát điện của các nhà máy điện này.

5. Tổng công ty Đông Bắc

Căn cứ kế hoạch huy động các nhà máy nhiệt điện than trong hệ thống điện quốc gia và kế hoạch cung cấp than đã được thống nhất với Tổng cục Năng lượng và Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam để điều chỉnh việc cung cấp than cho các nhà máy nhiệt điện than cho phù hợp. Đảm bảo cung cấp than đầy đủ, liên tục cho các nhà máy nhiệt điện than, đặc biệt là nhà máy điện Vĩnh Tân 2, Duyên Hải 1 để đảm bảo phát điện năm 2016.

6. Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm:

a) Hỗ trợ và phối hợp chặt chẽ với EVN, NPT và các Tổng công ty Điện lực trong việc giải phóng mặt bằng cho các công trình lưới điện trọng điểm đảm bảo cung cấp điện cho hệ thống điện quốc gia năm 2016, đặc biệt là các công trình: (i) đường dây truyền tải điện 220kV Vũng Áng – Ba Đồn – Đồng Hới tại các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị; (ii) Cải tạo đường dây 220kV Phú Lâm – Hóc Môn 1 thành 2 mạch; đường dây 220kV Cầu Bông – Đức Hòa và Cầu Bông – Hóc Môn – rẽ Bình Tân trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; trạm biến áp 220kV Sơn Tây và đường dây đấu nối trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

b) Phối hợp với các Tổng công ty Điện lực, Công ty Điện lực tại địa phương để tăng cường công tác tuyên truyền thực hiện Chỉ thị số 171/CT-TTg ngày 26 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện tiết kiệm điện trong phạm vi cả nước, đặc biệt tại miền Nam trong năm 2016 và tổ chức, giám sát việc thực hiện tiết kiệm điện của khách hàng sử dụng điện tại địa phương.

c) Phối hợp với NPT, Tổng công ty Điện lực, Công ty Điện lực tại địa phương tăng cường công tác tuyên truyền, kiểm tra, giám sát và xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực theo đúng thẩm quyền quy định tại Nghị định số 134/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

d) Giám sát việc thực hiện cung cấp điện của Tổng công ty Điện lực, Công ty Điện lực tại địa phương, giải quyết các khiếu nại của khách hàng sử dụng điện về tình trạng cung cấp điện không tuân thủ các quy định trên địa bàn.

7. Tổng cục Năng lượng có trách nhiệm:

a) Theo dõi, giám sát và kịp thời giải quyết hoặc đề xuất phương án giải quyết vướng mắc trong thực hiện đầu tư, xây dựng các dự án nguồn điện, lưới điện, đảm bảo tiến độ đưa vào vận hành ổn định các nguồn điện, lưới điện truyền tải. Đặc biệt, đôn đốc chủ đầu tư các nhà máy điện Vĩnh Tân 2, Duyên Hải 1, Vũng Áng 1 trong việc cải tạo hệ thống cơ sở hạ tầng để vận chuyển và tiếp nhận đủ than theo thiết kế phục vụ phát điện.

b) Chỉ đạo Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và Tổng công ty Đông Bắc để xây dựng kế hoạch cung cấp than chi tiết cho từng nhà máy điện theo nguyên tắc ổn định, lâu dài.

c) Tăng cường, đẩy mạnh và phối hợp chặt chẽ với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để thực hiện các chương trình, dự án tiết kiệm năng lượng và sử dụng điện hiệu quả trong phạm vi cả nước, đặc biệt tại miền Nam để góp phần đảm bảo cung cấp điện hệ thống quốc gia trong năm 2016.

8. Cục Điều tiết điện lực có trách nhiệm:

a) Kiểm tra, theo dõi và cập nhật thường xuyên tình hình cung cấp điện của hệ thống điện quốc gia. Trong trường hợp các thông số đầu vào cơ bản tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định này có những thay đổi đáng kể, Cục Điều tiết điện lực đề xuất điều chỉnh, cập nhật Kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện năm 2016.

b) Thực hiện chế độ kiểm tra, giám sát định kỳ về tình hình thực hiện kế hoạch cung cấp điện của EVN, NPT và các Tổng công ty điện lực trong năm 2016, đặc biệt trong các tháng mùa khô; báo cáo Bộ Công Thương về kết quả thực hiện. Trong trường hợp nhu cầu điện tăng cao đột biến hoặc xảy ra các yếu tố bất thường có nguy cơ gây mất cân bằng cung cầu hệ thống điện quốc gia, báo cáo Bộ Công Thương để có chỉ đạo kịp thời.

c) Tổ chức kiểm tra tình hình thực hiện các dự án điện trọng điểm đảm bảo cung cấp điện cho hệ thống điện quốc gia, đặc biệt là hệ thống điện miền Nam, bao gồm: i) Dự án trạm biến áp 500 kV Pleiku 2 và các bộ tụ bù dọc trên đường dây 500kV Pleiku 2 – Cầu Bông; ii) Dự án công trình đường dây 200kV Vũng Áng - Ba Đồn - Đồng Hới; iii) Dự án nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 3; iv) Các dự án công trình đường dây và trạm biến áp truyền tải cấp điện cho Thủ đô Hà Nội năm 2016 và các năm tiếp theo.

d) Tăng cường, đẩy mạnh thực hiện các chương trình, dự án về quản lý nhu cầu điện, điều chỉnh phụ tải điện để góp phần đảm bảo cung cấp điện ổn định, tin cậy hệ thống điện quốc gia, đặc biệt là hệ thống điện miền Nam năm 2016 và các năm sau.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Điều tiết điện lực, Tổng cục trưởng Tổng cục Năng lượng, Tổng giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Thủ trưởng các Đơn vị có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như Điều 3;- Phó TTg CP Hoàng Trung Hải (để b/c);- Bộ trưởng (để b/c);- VPCP;- Sở Công Thương các tỉnh, TP trực thuộc TW;- Tổng cục Năng lượng;- Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp;- Vụ Kế hoạch;- Tập đoàn Điện lực Việt Nam;- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;- Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam;- Tổng công ty Đông Bắc;- Tổng công ty Truyền tải điện quốc gia;- Trung tâm Điều độ HTĐ quốc gia;- Các Tổng công ty Điện lực;- Các TCT Phát điện 1, 2, 3;- Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam;- Tổng công ty Điện lực - TKV;- Lưu: VT, ĐTĐL. | **KT. BỘ TRƯỞNG****THỨ TRƯỞNG****(đã ký)****Hoàng Quốc Vượng**  |

Phụ lục 1. Các thông số đầu vào phục vụ tính toán Kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện năm 2016

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 13549/QĐ-BCT ngày 10 tháng 12 năm 2015)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Thông số đầu vào | Giá trị |
| 1 | Tốc độ tăng trưởng GDP | 6,7% |
| 2 | Tần suất thủy văn | 65% |
| 3 | Giá nhiên liệu than | Giá than thanh toán thực tế tháng 9 năm 2015 của từng nhà máy điện |
| 4 | Giá nhiên liệu dầu MFO | Bình quân 10 tháng đầu năm 2015 và có tính trượt giá 6,87% |

Phụ lục 2. Mực nước đầu tháng của các hồ thủy điện trong hệ thống điện quốc gia trong năm 2016

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 13549/QĐ-BCT ngày 10 tháng 12 năm 2015)*

 *Đơn vị: m*

| **TT** | **Hồ thủy điện** | **Tháng****1** | **Tháng****2** | **Tháng****3** | **Tháng****4** | **Tháng****5** | **Tháng****6** | **Tháng****7** | **Tháng****8** | **Tháng****9** | **Tháng****10** | **Tháng****11** | **Tháng 12** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Lai Châu | 294,0 | 294,0 | 293,0 | 288,0 | 275,0 | 266,1 | 266,2 | 275,0 | 293,5 | 293,5 | 293,5 | 295,0 |
| 2 | Sơn La | 215,0 | 213,0 | 213,0 | 203,0 | 193,0 | 181,6 | 180,9 | 194,0 | 211,0 | 214,0 | 215,0 | 215,0 |
| 3 | Hoà Bình | 117,0 | 114,0 | 106,9 | 101,5 | 95,3 | 90,0 | 90,0 | 104,0 | 114,3 | 116,0 | 116,4 | 117,0 |
| 4 | Thác Bà | 55,0 | 54,5 | 52,8 | 51,8 | 50,5 | 48,0 | 46,2 | 50,8 | 55,0 | 57,1 | 58,0 | 58,0 |
| 5 | Tuyên Quang | 120,0 | 117,0 | 108,3 | 103,0 | 96,0 | 90,7 | 91,0 | 105,0 | 116,0 | 119,0 | 120,0 | 120,0 |
| 6 | Bản Chát | 473,0 | 471,0 | 468,0 | 464,0 | 457,0 | 448,0 | 450,0 | 465,0 | 473,0 | 475,0 | 475,0 | 475,0 |
| 7 | Bắc Hà | 180,0 | 179,0 | 177,0 | 168,0 | 161,0 | 160,2 | 160,2 | 167,8 | 179,0 | 180,0 | 180,0 | 180,0 |
| 8 | Nậm Chiến 1 | 923,0 | 925,5 | 928,5 | 924,0 | 915,5 | 906,2 | 906,2 | 922,0 | 938,0 | 944,0 | 945,0 | 945,0 |
| 9 | Hủa Na | 229,0 | 229,0 | 229,0 | 226,3 | 222,6 | 217,0 | 215,5 | 219,0 | 226,0 | 235,0 | 239,0 | 240,4 |
| 10 | Bản Vẽ | 192,0 | 192,0 | 192,0 | 188,4 | 182,0 | 171,6 | 170,0 | 172,0 | 184,0 | 195,0 | 199,0 | 200,0 |
| 11 | Khe Bố | 65,0 | 64,4 | 64,0 | 63,0 | 64,1 | 64,5 | 65,0 | 64,5 | 65,0 | 65,0 | 65,0 | 65,0 |
| 12 | Cửa Đạt | 90,5 | 91,6 | 91,6 | 91,2 | 85,6 | 80,5 | 73,0 | 78,3 | 92,6 | 102,0 | 109,0 | 110,0 |
| 13 | Pleikrong | 567,0 | 567,0 | 566,0 | 562,3 | 557,9 | 551,2 | 539,0 | 539,0 | 548,0 | 560,0 | 567,8 | 570,0 |
| 14 | Ialy | 509,0 | 504,7 | 501,2 | 498,1 | 494,6 | 492,4 | 491,0 | 491,0 | 507,0 | 512,5 | 515,0 | 515,0 |
| 15 | Sê San 3 | 304,5 | 304,0 | 303,9 | 304,3 | 303,8 | 303,4 | 303,5 | 303,5 | 304,0 | 304,0 | 304,5 | 304,5 |
| 16 | Sê San 4 | 215,0 | 214,5 | 213,3 | 211,7 | 210,5 | 210,2 | 210,2 | 212,0 | 213,0 | 214,0 | 215,0 | 215,0 |
| 17 | Vĩnh Sơn A | 773,0 | 773,0 | 774,0 | 774,0 | 773,1 | 772,8 | 772,5 | 772,0 | 769,0 | 766,0 | 772,0 | 774,5 |
| 18 | Vĩnh Sơn B | 820,0 | 820,0 | 819,0 | 818,0 | 817,5 | 817,3 | 816,1 | 814,3 | 814,3 | 814,1 | 818,8 | 825,0 |
| 19 | Sông Hinh | 208,2 | 208,7 | 208,9 | 207,5 | 205,8 | 204,4 | 202,4 | 200,0 | 197,0 | 196,2 | 200,0 | 205,0 |
| 20 | Quảng Trị | 473,0 | 473,5 | 473,5 | 473,2 | 472,0 | 470,8 | 468,5 | 466,5 | 468,5 | 471,5 | 477,0 | 479,1 |
| 21 | A Vương | 364,0 | 369,4 | 372,0 | 370,0 | 369,6 | 367,4 | 363,8 | 356,2 | 346,8 | 347,6 | 363,0 | 376,0 |
| 22 | Bình Điền | 72,0 | 75,5 | 77,0 | 75,5 | 70,5 | 66,0 | 62,0 | 60,0 | 60,4 | 62,0 | 72,0 | 84,0 |
| 23 | Hương Điền | 58,0 | 57,3 | 57,2 | 56,0 | 54,2 | 53,7 | 53,0 | 51,6 | 48,2 | 47,2 | 53,0 | 56,8 |
| 24 | Sông Tranh 2 | 175,0 | 174,5 | 175,0 | 172,0 | 168,0 | 166,5 | 163,0 | 157,0 | 148,0 | 142,0 | 149,0 | 172,0 |
| 25 | Buôn Tua Srah | 487,5 | 486,8 | 485,2 | 481,8 | 478,1 | 471,1 | 468,0 | 466,5 | 471,0 | 480,0 | 486,5 | 487,5 |
| 26 | Buôn Kuốp | 412,0 | 412,0 | 410,8 | 411,0 | 411,0 | 410,0 | 409,6 | 410,6 | 411,0 | 410,0 | 411,0 | 411,9 |
| 27 | Srêpok3 | 272,0 | 272,0 | 272,0 | 270,5 | 270,0 | 270,0 | 270,0 | 270,0 | 270,0 | 270,0 | 270,0 | 271,5 |
| 28 | Srêpok4 | 207,0 | 207,0 | 206,1 | 205,8 | 205,4 | 205,5 | 207,0 | 206,3 | 206,3 | 206,3 | 206,7 | 207,0 |
| 29 | Krông H'Năng | 253,5 | 252,5 | 252,0 | 251,0 | 250,0 | 249,0 | 247,3 | 246,0 | 242,8 | 249,1 | 253,0 | 254,0 |
| 30 | Sông Ba Hạ | 101,0 | 104,2 | 104,0 | 103,8 | 103,3 | 103,0 | 102,1 | 101,5 | 101,5 | 101,0 | 103,0 | 105,0 |
| 31 | Sông Côn 2 | 340,0 | 340,0 | 339,7 | 335,0 | 330,5 | 322,1 | 322,0 | 322,0 | 322,0 | 322,0 | 340,0 | 340,0 |
| 32 | Kanak | 502,0 | 503,5 | 504,0 | 502,1 | 498,0 | 495,1 | 491,5 | 490,0 | 490,0 | 495,0 | 507,0 | 514,0 |
| 33 | Đak r'Tih | 618,0 | 616,3 | 615,3 | 612,0 | 608,0 | 605,0 | 601,0 | 601,0 | 613,0 | 617,0 | 618,0 | 618,0 |
| 34 | Đak Mi 4 | 258,0 | 256,5 | 259,0 | 257,0 | 254,0 | 251,0 | 245,5 | 242,1 | 240,0 | 240,0 | 248,0 | 257,0 |
| 35 | Xekaman 3 | 940,0 | 938,0 | 935,5 | 933,4 | 930,0 | 926,0 | 930,0 | 932,0 | 948,0 | 955,0 | 960,0 | 960,0 |
| 36 | A Lưới | 553,0 | 552,5 | 553,0 | 551,4 | 550,5 | 550,5 | 550,0 | 549,5 | 549,0 | 549,0 | 552,0 | 553,0 |
| 37 | Đồng Nai 2 | 674,0 | 675,5 | 675,0 | 672,0 | 668,0 | 666,2 | 666,0 | 666,0 | 670,0 | 672,0 | 679,0 | 680,0 |
| 38 | Đồng Nai 3 | 582,7 | 583,0 | 583,0 | 580,8 | 578,2 | 575,5 | 573,0 | 575,0 | 578,9 | 584,0 | 589,0 | 590,0 |
| 39 | Sông Bung 4 | 220,0 | 220,0 | 220,0 | 216,5 | 212,0 | 208,0 | 208,3 | 206,5 | 205,5 | 208,0 | 219,8 | 222,0 |
| 40 | Trị An | 59,0 | 58,9 | 58,8 | 56,5 | 53,8 | 50,8 | 50,3 | 51,6 | 55,9 | 59,0 | 62,0 | 62,0 |
| 41 | Đại Ninh | 871,2 | 870,0 | 868,5 | 865,0 | 862,0 | 861,0 | 861,0 | 862,0 | 864,0 | 869,0 | 875,5 | 878,6 |
| 42 | Đa Nhim | 1042,0 | 1040,0 | 1037,8 | 1032,6 | 1027,3 | 1024,0 | 1022,0 | 1021,0 | 1022,0 | 1027,0 | 1036,0 | 1041,5 |
| 43 | Hàm Thuận | 601,0 | 600,0 | 599,0 | 592,0 | 584,0 | 578,2 | 575,2 | 579,2 | 587,3 | 597,0 | 604,0 | 605,0 |
| 44 | Đa Mi | 325,0 | 324,5 | 324,4 | 324,0 | 324,7 | 324,8 | 324,2 | 324,0 | 324,0 | 324,5 | 324,5 | 325,0 |
| 45 | Thác Mơ | 214,2 | 212,5 | 211,6 | 208,3 | 205,3 | 201,6 | 198,9 | 202,6 | 210,0 | 214,5 | 217,5 | 217,3 |
| 46 | Cần Đơn | 110,0 | 108,4 | 106,9 | 109,4 | 108,6 | 105,0 | 103,0 | 105,0 | 107,0 | 109,0 | 110,0 | 110,0 |
| 47 | Srok Phu Miêng | 72,0 | 70,9 | 71,1 | 72,0 | 71,6 | 71,0 | 70,0 | 71,5 | 70,5 | 72,0 | 72,0 | 72,0 |
| 48 | Đambri | 614,0 | 613,3 | 611,8 | 605,0 | 597,8 | 592,4 | 590,0 | 596,6 | 604,2 | 608,7 | 614,0 | 614,0 |
| 49 | Đăk Rinh | 405,0 | 406,6 | 405,6 | 402,7 | 399,0 | 394,5 | 390,8 | 382,4 | 375,5 | 375,5 | 387,0 | 408,0 |

Phụ lục 3. Tổng hợp điện sản xuất theo công nghệ phát điện (tại đầu cực máy phát) và nhập khẩu toàn quốc năm 2016

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 13549/QĐ-BCT ngày 10 tháng 12 năm 2015)*

 *Đơn vị: triệu kWh*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Công nghệ phát điện** | **Tháng****1** | **Tháng****2** | **Tháng****3** | **Tháng****4** | **Tháng****5** | **Tháng****6** | **Tháng****7** | **Tháng****8** | **Tháng****9** | **Tháng****10** | **Tháng****11** | **Tháng 12** | **Mùa khô** | **Cả năm** |
| 1 | Thuỷ điện | 3506 | 2854 | 4507 | 4452 | 4741 | 5626 | 6415 | 7176 | 7528 | 6971 | 5414 | 4264 | **25687** | **63455** |
| 2 | Nhiệt điện than | 5931 | 4107 | 6245 | 6343 | 7160 | 6213 | 5721 | 5474 | 4440 | 5151 | 6188 | 7168 | **35998** | **70140** |
| 3 | Nhiệt điện TBK | 4136 | 3714 | 4354 | 4049 | 4275 | 3897 | 3786 | 3076 | 2994 | 3320 | 2985 | 3840 | **24425** | **44427** |
|  | Nhiệt điện dầu | 0 | 0 | 0 | 72 | 70 | 0 | 0 | 131 | 0 | 0 | 358 | 0 | **142** | **632** |
|  | Dầu FO | *0* | *0* | *0* | *72* | *70* | *0* | *0* | *63* | *0* | *0* | *21* | *0* | ***142*** | ***226*** |
|  | Dầu DO | *0* | *0* | *0* | *0* | *0* | *0* | *0* | *68* | *0* | *0* | *338* | *0* | ***0*** | ***406*** |
| 4 | Nhập khẩu Trung Quốc | 160 | 140 | 170 | 170 | 170 | 140 | *0* | *0* | *0* | *0* | 100 | 150 | **950** | **1200** |
| 5 | Nhập khẩu điện Lào | 39 | 30 | 25 | 77 | 94 | 109 | 167 | 253 | 254 | 197 | 169 | 133 | **374** | **1546** |
| 6 | Nguồn khác | 109 | 83 | 104 | 91 | 100 | 87 | 102 | 103 | 98 | 110 | 118 | 116 | **348** | **1222** |
|  | Tổng nguồn HTĐ QG | **13881** | **10928** | **15405** | **15254** | **16611** | **16072** | **16191** | **16213** | **15315** | **15748** | **15333** | **15671** | **88151** | **182622** |
|  | Tổng nhu cầu điện HTĐ QG | **13881** | **10928** | **15405** | **15254** | **16611** | **16072** | **16191** | **16213** | **15315** | **15748** | **15333** | **15671** | **88151** | **182622** |
|  | Thừa (+)/Thiếu (-) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | **0** | **0** |

Phụ lục 4: Dự kiến điện năng sản xuất các nhà máy điện và điện nhập khẩu các tháng năm 2016

*(Ban hành kèm theo Quyết định 13549/QĐ-BCT ngày 10 tháng 12 năm 2015)*

*Đơn vị: Triệu kWh*

|  | **Tháng****1** | **Tháng****2** | **Tháng****3** | **Tháng****4** | **Tháng****5** | **Tháng****6** | **Tháng****7** | **Tháng****8** | **Tháng****9** | **Tháng****10** | **Tháng****11** | **Tháng****12** | **Mùa khô** | **Cả năm** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MIỀN BẮC (MB)** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |   |
| **Thủy điện MB** | **1855** | **1712** | **2686** | **2688** | **2775** | **3324** | **3874** | **4425** | **4508** | **3566** | **2266** | **1808** | **15040** | **35487** |
| Lai Châu | 141,4 | 134,3 | 144,7 | 157,3 | 151,4 | 364,5 | 431,2 | 861,0 | 780,9 | 557,5 | 315,0 | 224,7 | 1094 | 4264 |
| Sơn La  | 399,0 | 262,2 | 733,4 | 642,9 | 621,5 | 737,3 | 1111,6 | 1127,8 | 1105,3 | 795,3 | 508,2 | 364,3 | 3396 | 8409 |
| Hòa Bình | 600,1 | 606,6 | 967,1 | 907,6 | 860,6 | 946,6 | 985,3 | 1026,6 | 1291,4 | 941,4 | 566,5 | 425,9 | 4889 | 10126 |
| Bản Chát | 41,8 | 48,8 | 54,9 | 77,5 | 78,0 | 82,6 | 41,8 | 37,0 | 45,7 | 37,5 | 23,0 | 15,9 | 384 | 584 |
| Huội Quảng | 136,0 | 158,9 | 178,8 | 252,8 | 254,0 | 269,0 | 136,2 | 120,7 | 148,8 | 122,2 | 74,8 | 51,8 | 1249 | 1904 |
| Na Le (Bắc Hà) | 13,4 | 12,5 | 16,7 | 14,6 | 17,0 | 38,7 | 67,0 | 67,0 | 52,6 | 34,6 | 22,5 | 16,0 | 113 | 373 |
| Thác Bà | 20,9 | 34,4 | 24,9 | 26,2 | 38,1 | 39,3 | 18,7 | 25,3 | 26,5 | 25,5 | 24,6 | 33,7 | 184 | 338 |
| Tuyên Quang | 80,6 | 124,6 | 70,1 | 69,7 | 71,9 | 113,7 | 132,4 | 132,2 | 132,6 | 93,3 | 67,6 | 50,6 | 531 | 1139 |
| Chiêm Hóa | 11,3 | 17,4 | 9,8 | 9,7 | 10,1 | 15,9 | 18,5 | 18,5 | 18,6 | 13,1 | 9,5 | 7,1 | 74 | 159 |
| Nậm Chiến 1 | 18,9 | 10,5 | 40,8 | 56,5 | 67,5 | 85,4 | 86,9 | 85,5 | 89,2 | 72,0 | 47,8 | 40,4 | 280 | 701 |
| Nậm Chiến 2 | 7,7 | 5,8 | 8,8 | 8,2 | 11,0 | 11,6 | 17,7 | 17,8 | 12,6 | 16,1 | 11,4 | 8,2 | 53 | 137 |
| Thái An | 22,6 | 17,0 | 25,8 | 24,0 | 32,0 | 33,9 | 51,7 | 52,0 | 36,8 | 47,0 | 33,4 | 23,8 | 155 | 400 |
| Bản Vẽ | 34,0 | 26,2 | 60,7 | 78,6 | 96,2 | 62,3 | 60,5 | 70,0 | 65,8 | 72,2 | 54,3 | 51,7 | 358 | 732 |
| Khe Bố | 16,8 | 12,8 | 20,6 | 24,8 | 37,7 | 39,2 | 52,2 | 64,3 | 60,9 | 44,3 | 27,5 | 22,5 | 152 | 424 |
| Hua Na | 28,0 | 21,5 | 29,9 | 32,0 | 43,0 | 45,1 | 42,4 | 71,4 | 77,2 | 79,2 | 47,5 | 44,2 | 200 | 561 |
| Cửa Đạt | 14,4 | 12,2 | 19,1 | 38,9 | 44,2 | 46,5 | 22,2 | 23,3 | 35,4 | 35,6 | 29,8 | 30,0 | 175 | 352 |
| Hương Sơn | 6,1 | 4,6 | 7,0 | 6,5 | 8,6 | 9,1 | 12,7 | 14,0 | 9,9 | 12,7 | 9,0 | 6,4 | 42 | 107 |
| Nho Quế 3 | 20,4 | 15,4 | 23,4 | 21,8 | 28,9 | 30,6 | 46,8 | 47,0 | 33,3 | 42,6 | 30,2 | 21,6 | 141 | 362 |
| Yên Sơn | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 11,1 | 0 | 11 |
| Tà Thàng | 3,2 | 2,4 | 3,7 | 3,4 | 4,6 | 4,9 | 7,4 | 7,5 | 5,3 | 6,8 | 4,8 | 3,4 | 22 | 58 |
| Nậm Phàng | 6,5 | 4,9 | 7,4 | 6,9 | 9,2 | 9,7 | 14,9 | 15,0 | 10,6 | 13,5 | 9,6 | 6,9 | 45 | 115 |
| Nậm Toong | 6,1 | 4,6 | 7,0 | 6,5 | 8,7 | 9,2 | 14,1 | 14,1 | 10,0 | 12,8 | 9,1 | 6,5 | 42 | 109 |
| Ngòi Hút 2 | 8,7 | 6,5 | 9,9 | 9,2 | 12,3 | 13,0 | 19,9 | 20,0 | 14,1 | 18,1 | 12,8 | 9,2 | 60 | 154 |
| Nậm Mức | 8,0 | 6,0 | 9,1 | 8,4 | 11,3 | 11,9 | 18,2 | 18,3 | 13,0 | 16,6 | 11,7 | 8,4 | 55 | 141 |
| Mường Hum | 7,2 | 5,5 | 8,3 | 7,7 | 10,2 | 10,8 | 16,5 | 16,6 | 11,8 | 15,1 | 10,7 | 7,6 | 50 | 128 |
| Sử Pán 2 | 6,2 | 4,7 | 7,1 | 6,6 | 8,8 | 9,3 | 14,3 | 14,3 | 10,2 | 13,0 | 9,2 | 6,6 | 43 | 110 |
| Bá Thước 2 | 16,4 | 12,4 | 18,7 | 17,4 | 23,2 | 24,5 | 37,5 | 37,7 | 26,7 | 34,1 | 24,2 | 17,3 | 113 | 290 |
| Ngòi Phát | 17,9 | 13,5 | 20,5 | 19,0 | 25,3 | 26,8 | 41,0 | 41,2 | 29,2 | 37,3 | 26,4 | 18,9 | 123 | 317 |
| Văn Chấn | 13,7 | 10,3 | 15,6 | 14,5 | 18,3 | 20,5 | 31,3 | 31,4 | 22,3 | 28,5 | 20,2 | 14,4 | 93 | 241 |
| Nậm Na 2 | 11,9 | 9,0 | 13,6 | 12,7 | 16,9 | 17,9 | 27,3 | 27,4 | 19,4 | 24,8 | 17,6 | 12,6 | 82 | 211 |
| Nậm Na 3 | 14,8 | 11,4 | 17,3 | 16,1 | 21,5 | 22,8 | 34,8 | 34,9 | 24,7 | 31,6 | 22,4 | 16,0 | 104 | 268 |
| Nậm Pàn 5 | 6,2 | 4,7 | 7,1 | 6,6 | 8,8 | 9,3 | 14,3 | 14,3 | 10,2 | 13,0 | 9,2 | 6,6 | 43 | 110 |
| Sông Bạc | 3,8 | 2,9 | 4,3 | 4,0 | 5,4 | 5,7 | 8,7 | 30,7 | 29,7 | 19,0 | 13,0 | 12,5 | 26 | 140 |
| Chi Khê | 7,2 | 5,6 | 8,5 | 7,9 | 10,5 | 11,1 | 17,0 | 17,0 | 12,1 | 15,4 | 10,9 | 7,8 | 51 | 131 |
| Nho Quế 2 | 8,5 | 6,5 | 9,9 | 9,2 | 12,3 | 13,0 | 19,9 | 20,0 | 14,1 | 18,1 | 12,8 | 9,2 | 59 | 153 |
| Trung Sơn | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 84,7 | 0 | 85 |
| TĐ nhỏ miền Bắc | 94,8 | 75,0 | 81,9 | 81,7 | 96,5 | 131,9 | 201,4 | 203,4 | 221,5 | 206,8 | 138,7 | 109,5 | 562 | 1643 |
| **Nhiệt điện MB** | **4756** | **3176** | **4877** | **4819** | **5648** | **4995** | **4440** | **3877** | **3163** | **3891** | **4824** | **5736** | **28270** | **54202** |
| Phả Lại I | 155,7 | 12,9 | 98,6 | 68,7 | 163,8 | 21,0 | 48,0 | 4,8 | 38,7 | 34,4 | 19,4 | 42,8 | 521 | 709 |
| Phả Lại II | 371,8 | 89,6 | 200,3 | 319,9 | 355,8 | 276,2 | 149,9 | 169,1 | 111,3 | 174,4 | 304,6 | 326,4 | 1614 | 2849 |
| Ninh Bình | 29,3 | 0,5 | 10,9 | 8,3 | 22,2 | 1,8 | 18,9 | 9,0 | 2,5 | 1,6 | 2,4 | 2,3 | 73 | 110 |
| Uông Bí MR | 335,4 | 297,4 | 197,9 | 185,8 | 188,3 | 284,0 | 348,0 | 326,3 | 323,4 | 243,1 | 294,1 | 405,4 | 1489 | 3429 |
| Uông Bí M7 | 158,7 | 141,1 | 197,9 | 185,8 | 195,3 | 141,2 | 148,0 | 139,7 | 136,2 | 66,1 | 104,1 | 195,7 | 1020 | 1810 |
| Uông Bí M8 | 176,7 | 156,3 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 142,8 | 199,9 | 186,7 | 187,2 | 176,9 | 189,9 | 209,6 | 476 | 1626 |
| Na Dương | 64,1 | 58,5 | 57,6 | 56,0 | 58,1 | 52,2 | 52,2 | 45,5 | 52,0 | 55,5 | 61,4 | 63,0 | 347 | 676 |
| Cao Ngạn  | 61,3 | 33,7 | 55,2 | 45,1 | 65,6 | 59,6 | 58,5 | 52,5 | 58,9 | 65,6 | 60,5 | 68,4 | 320 | 685 |
| Cẩm Phả | 297,0 | 326,2 | 400,8 | 403,0 | 393,1 | 301,8 | 286,7 | 174,5 | 183,6 | 263,0 | 344,7 | 412,9 | 2122 | 3787 |
| Sơn Động | 110,6 | 72,5 | 140,8 | 140,0 | 142,6 | 142,7 | 89,2 | 48,5 | 32,4 | 105,9 | 126,2 | 143,7 | 749 | 1295 |
| Mạo Khê | 277,4 | 167,6 | 280,0 | 287,8 | 297,8 | 185,4 | 244,4 | 210,1 | 109,6 | 138,2 | 230,2 | 291,0 | 1496 | 2720 |
| Hải Phòng I | 340,7 | 181,0 | 387,1 | 287,8 | 395,4 | 366,3 | 230,0 | 195,4 | 141,9 | 313,4 | 334,6 | 368,9 | 1958 | 3543 |
| Hải Phòng II | 169,9 | 188,0 | 337,4 | 367,2 | 398,9 | 328,4 | 181,7 | 270,1 | 221,8 | 329,0 | 278,5 | 361,0 | 1790 | 3432 |
| Quảng Ninh I | 337,7 | 188,8 | 321,6 | 350,5 | 395,0 | 310,6 | 386,9 | 290,4 | 199,1 | 237,2 | 298,2 | 370,1 | 1904 | 3686 |
| Quảng Ninh II | 138,1 | 180,1 | 379,2 | 360,1 | 348,2 | 355,9 | 374,2 | 301,7 | 280,1 | 295,4 | 263,7 | 370,1 | 1762 | 3647 |
| Nghi Sơn 1 | 284,0 | 135,8 | 385,5 | 383,0 | 420,4 | 401,8 | 165,1 | 148,6 | 129,3 | 308,8 | 275,2 | 391,8 | 2010 | 3429 |
| Vũng Áng 1 | 679,0 | 353,2 | 445,8 | 406,4 | 710,8 | 661,9 | 716,3 | 562,9 | 635,9 | 325,5 | 515,3 | 697,5 | 3257 | 6710 |
| An Khánh 1 | 34,1 | 28,0 | 50,9 | 52,5 | 56,7 | 44,0 | 25,9 | 44,9 | 48,9 | 52,6 | 57,0 | 55,7 | 266 | 551 |
| Mông Dương 1 | 307,2 | 192,8 | 370,4 | 396,5 | 443,4 | 505,6 | 409,5 | 329,8 | 101,8 | 161,4 | 544,9 | 531,0 | 2216 | 4294 |
| Mông Dương 2 | 676,0 | 598,4 | 686,4 | 639,5 | 715,7 | 634,2 | 570,8 | 622,7 | 389,6 | 604,9 | 622,5 | 673,4 | 3950 | 7434 |
| FORMOSA Hà Tĩnh | 86,6 | 71,1 | 70,7 | 60,8 | 75,9 | 61,5 | 83,4 | 70,4 | 101,8 | 181,5 | 191,4 | 160,6 | 427 | 1216 |
| **Mua Trung quốc** | **160** | **140** | **170** | **170** | **170** | **140** | **0** | **0** | **0** | **0** | **100** | **150** | **950** | **1200** |
| **Tổng nguồn MB** | **6770** | **5028** | **7673** | **7676** | **8593** | **8459** | **8314** | **8303** | **7671** | **7458** | **7190** | **7694** | **44200** | **90829** |
| **Phụ tải Miền Bắc** | **5800** | **4489** | **6234** | **6218** | **7257** | **7242** | **7141** | **7025** | **6598** | **6668** | **6327** | **6536** | **37241** | **77536** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **MIỀN TRUNG (MT)** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Thuỷ điện MT** | **1284** | **894** | **1241** | **1227** | **1471** | **1786** | **1949** | **2090** | **2289** | **2689** | **2563** | **1984** | **7904** | **21468** |
| Quảng Trị | 7,4 | 7,3 | 8,6 | 12,4 | 14,9 | 20,1 | 19,7 | 12,5 | 9,9 | 8,7 | 8,9 | 17,3 | 71 | 148 |
| A Lưới | 43,2 | 19,3 | 31,1 | 22,9 | 30,3 | 30,0 | 28,3 | 27,1 | 49,5 | 126,5 | 122,4 | 97,5 | 177 | 628 |
| Hương Điền | 20,9 | 10,3 | 14,9 | 15,1 | 11,8 | 11,3 | 13,2 | 18,7 | 17,8 | 41,8 | 48,6 | 36,9 | 84 | 261 |
| Sông Tranh 4 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 13 | 0 | 13 |
| Bình Điền | 4,1 | 3,2 | 8,4 | 14,5 | 14,6 | 13,3 | 8,1 | 4,9 | 9,4 | 17,6 | 13,0 | 22,6 | 58 | 134 |
| Đăk Mi 4 | 69,2 | 27,4 | 40,5 | 37,5 | 43,3 | 46,3 | 37,7 | 35,8 | 41,5 | 117,9 | 133,1 | 136,4 | 264 | 767 |
| Đăk Mi 4C | 5,5 | 2,2 | 3,2 | 3,0 | 3,5 | 3,7 | 3,0 | 2,9 | 3,3 | 9,4 | 10,6 | 10,9 | 21 | 61 |
| A Vương | 18,5 | 13,7 | 37,6 | 26,4 | 44,0 | 48,3 | 66,9 | 71,0 | 40,5 | 42,1 | 65,3 | 55,6 | 189 | 530 |
| Sông Côn 2 | 16,9 | 5,6 | 9,5 | 8,2 | 11,2 | 7,8 | 5,8 | 7,9 | 23,8 | 44,6 | 43,2 | 35,3 | 59 | 220 |
| Sông Tranh 2 | 55,9 | 26,5 | 36,3 | 33,7 | 27,4 | 31,5 | 34,4 | 37,1 | 38,7 | 73,5 | 83,6 | 85,2 | 211 | 564 |
| Đăk Rinh | 39,8 | 30,5 | 33,6 | 32,2 | 34,6 | 28,4 | 40,3 | 26,5 | 14,7 | 58,7 | 87,8 | 89,9 | 199 | 517 |
| Sông Bung 4 | 29,8 | 20,5 | 32,5 | 32,7 | 40,8 | 30,7 | 31,3 | 31,2 | 31,5 | 35,4 | 48,1 | 40,4 | 187 | 405 |
| Sông Bung 4A | 8,7 | 5,2 | 10,7 | 8,6 | 9,6 | 11,1 | 13,8 | 24,5 | 21,5 | 15,5 | 14,6 | 13,0 | 54 | 157 |
| Sông Bung 5 | 12,2 | 7,3 | 15,1 | 12,0 | 13,5 | 15,6 | 19,4 | 20,4 | 30,2 | 21,8 | 20,6 | 18,3 | 76 | 206 |
| Pleikrong | 17,0 | 17,5 | 29,6 | 26,7 | 31,8 | 34,5 | 23,9 | 38,0 | 31,1 | 25,1 | 28,1 | 28,8 | 157 | 332 |
| Ialy | 220,8 | 164,8 | 196,8 | 191,2 | 238,9 | 322,3 | 322,1 | 290,3 | 368,5 | 376,5 | 332,3 | 225,1 | 1335 | 3250 |
| Sê San 3 | 73,6 | 54,9 | 65,6 | 64,1 | 79,6 | 112,2 | 124,1 | 126,7 | 153,4 | 125,1 | 109,8 | 72,5 | 450 | 1162 |
| Sê San 3A | 25,8 | 19,3 | 23,0 | 22,3 | 28,0 | 39,4 | 43,6 | 44,4 | 53,8 | 43,9 | 38,4 | 25,5 | 158 | 407 |
| Sê San 4 | 78,0 | 62,2 | 71,0 | 68,3 | 78,2 | 118,3 | 130,9 | 156,1 | 190,0 | 158,8 | 151,0 | 77,8 | 476 | 1341 |
| Sê san 4A | 19,5 | 15,6 | 17,8 | 17,1 | 19,6 | 29,6 | 32,7 | 39,0 | 47,5 | 39,7 | 37,8 | 19,4 | 119 | 335 |
| Buôn Tua Srah | 18,8 | 17,6 | 21,7 | 19,5 | 26,1 | 20,2 | 23,8 | 24,8 | 31,0 | 32,5 | 32,8 | 24,0 | 124 | 293 |
| Buôn Kuốp | 58,5 | 38,1 | 45,8 | 42,1 | 71,1 | 83,2 | 112,8 | 107,6 | 132,0 | 178,6 | 157,7 | 108,5 | 339 | 1136 |
| Srêpok 3 | 46,1 | 31,8 | 36,7 | 37,7 | 59,7 | 76,3 | 100,4 | 94,0 | 121,5 | 151,8 | 113,3 | 76,7 | 288 | 946 |
| Srêpok 4 | 14,0 | 9,7 | 11,1 | 11,4 | 18,1 | 23,2 | 30,5 | 28,6 | 36,9 | 46,1 | 34,4 | 23,3 | 88 | 287 |
| Srêpok 4A | 11,8 | 8,1 | 9,3 | 9,5 | 15,2 | 19,4 | 25,6 | 24,0 | 31,0 | 38,7 | 28,9 | 19,5 | 73 | 241 |
| Krông HNăng | 5,6 | 4,3 | 5,0 | 5,4 | 6,7 | 8,3 | 19,6 | 31,5 | 27,6 | 33,0 | 24,9 | 15,9 | 35 | 188 |
| Sông Ba Hạ | 15,0 | 26,0 | 23,7 | 25,4 | 28,6 | 37,4 | 47,5 | 63,8 | 77,7 | 131,1 | 111,0 | 57,2 | 156 | 644 |
| Vĩnh Sơn | 23,0 | 17,2 | 15,0 | 14,8 | 11,7 | 23,1 | 22,9 | 19,0 | 29,5 | 39,9 | 47,5 | 36,4 | 105 | 300 |
| Sông Hinh | 27,9 | 19,8 | 35,5 | 34,0 | 27,0 | 28,5 | 27,9 | 22,5 | 17,9 | 28,1 | 27,2 | 25,2 | 173 | 322 |
| KaNak | 0,7 | 0,8 | 2,5 | 3,8 | 2,9 | 3,8 | 2,6 | 2,8 | 1,5 | 1,2 | 3,0 | 4,3 | 14 | 30 |
| An Khê | 3,9 | 3,6 | 17,2 | 30,6 | 26,0 | 40,1 | 24,0 | 28,8 | 33,5 | 81,3 | 87,7 | 60,3 | 121 | 437 |
| Đồng Nai 2 | 3,2 | 4,5 | 7,7 | 8,2 | 7,4 | 11,7 | 23,6 | 36,1 | 41,8 | 34,2 | 20,8 | 12,4 | 43 | 212 |
| Đồng Nai 3 | 10,5 | 8,7 | 37,0 | 41,4 | 43,4 | 51,7 | 33,0 | 37,4 | 32,8 | 14,3 | 31,6 | 24,9 | 193 | 367 |
| Đồng Nai 4 | 21,2 | 17,8 | 70,1 | 78,0 | 82,5 | 101,3 | 69,1 | 76,2 | 74,1 | 40,6 | 68,7 | 50,0 | 371 | 749 |
| Đồng Nai 5 | 14,5 | 12,2 | 48,1 | 53,5 | 56,6 | 69,5 | 47,4 | 52,3 | 50,8 | 27,8 | 47,1 | 34,3 | 254 | 514 |
| ĐakRtih | 28,6 | 15,7 | 27,2 | 28,3 | 27,4 | 48,9 | 63,6 | 107,1 | 103,7 | 107,1 | 61,8 | 30,1 | 176 | 650 |
| Sông Bung 2 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 30,1 | 39,7 | 35,4 | 0 | 105 |
| Sông Giang 2 | 6,8 | 7,4 | 12,6 | 9,8 | 11,6 | 11,5 | 11,3 | 15,1 | 8,7 | 6,5 | 12,3 | 4,8 | 60 | 118 |
| TĐ nhỏ miền Trung | 207,5 | 137,0 | 129,3 | 124,9 | 173,7 | 173,6 | 264,1 | 304,1 | 260,1 | 283,6 | 215,3 | 219,8 | 946 | 2493 |
| **Nhiệt điện MT** | **50,7** | **47,6** | **48,4** | **44,8** | **51,6** | **45,5** | **49,9** | **48,0** | **42,4** | **50,0** | **47,4** | **50,7** | **289** | **577** |
| Lọc dầu Dung Quất | 35,7 | 33,4 | 35,7 | 34,6 | 35,7 | 34,6 | 35,7 | 35,7 | 34,5 | 35,7 | 34,6 | 35,7 | 210 | 422 |
| Nông Sơn | 15,0 | 14,2 | 12,7 | 10,2 | 15,9 | 11,0 | 14,2 | 12,3 | 7,9 | 14,3 | 12,9 | 15,0 | 79 | 155 |
| **Nhập khẩu điện Lào** | **39** | **30** | **25** | **77** | **94** | **109** | **167** | **253** | **254** | **197** | **169** | **133** | **374** | **1546** |
| Xêkaman 3 | 39,1 | 29,5 | 24,6 | 26,6 | 37,3 | 43,7 | 85,5 | 107,7 | 126,6 | 105,0 | 82,7 | 55,7 | 201 | 764 |
| Xêkaman 1 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 50,8 | 56,8 | 65,6 | 81,5 | 144,8 | 127,0 | 91,9 | 86,6 | 77,2 | 173 | 782 |
| **Tổng nguồn MT** | **1374** | **971** | **1314** | **1349** | **1617** | **1941** | **2166** | **2391** | **2585** | **2936** | **2780** | **2168** | **8567** | **23592** |
| **Phụ tải miền Trung** | **1289** | **1081** | **1505** | **1493** | **1583** | **1567** | **1646,5** | **1654** | **1505** | **1501** | **1436** | **1425** | **8517** | **17685** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **MIỀN NAM (MN)** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Thuỷ điện MN** | **367** | **249** | **580** | **538** | **495** | **516** | **592** | **660** | **732** | **715** | **585** | **472** | **2744** | **6500** |
| Trị An | 45,0 | 28,5 | 99,5 | 89,1 | 83,7 | 86,9 | 163,1 | 210,4 | 264,4 | 260,3 | 175,7 | 81,7 | 433 | 1588 |
| Đa Nhim | 89,6 | 69,4 | 104,0 | 102,0 | 102,7 | 101,8 | 93,2 | 88,5 | 93,4 | 85,9 | 91,3 | 102,2 | 569 | 1124 |
| Hàm Thuận | 38,9 | 25,7 | 101,4 | 90,3 | 61,4 | 54,8 | 57,8 | 74,1 | 60,0 | 64,3 | 68,1 | 57,1 | 373 | 754 |
| Đa Mi | 27,0 | 15,6 | 61,5 | 49,3 | 38,5 | 41,0 | 41,7 | 49,7 | 37,3 | 40,7 | 36,6 | 32,7 | 233 | 472 |
| Thác Mơ | 45,7 | 26,0 | 67,7 | 59,2 | 59,2 | 66,4 | 58,6 | 58,3 | 76,5 | 79,5 | 65,3 | 58,9 | 324 | 721 |
| Cần Đơn | 25,9 | 15,4 | 23,7 | 25,4 | 26,5 | 30,7 | 28,3 | 30,0 | 35,4 | 38,9 | 32,3 | 27,6 | 148 | 340 |
| Srok Phu Miêng | 16,7 | 9,7 | 14,5 | 16,2 | 18,0 | 21,9 | 19,0 | 20,7 | 21,2 | 24,1 | 19,3 | 16,9 | 97 | 218 |
| Đại Ninh | 52,2 | 38,2 | 64,1 | 50,6 | 46,5 | 48,2 | 54,5 | 38,5 | 42,5 | 37,1 | 34,5 | 57,1 | 300 | 564 |
| Bắc Bình | 5,3 | 3,9 | 6,5 | 5,2 | 4,7 | 4,9 | 5,6 | 3,9 | 4,3 | 3,8 | 3,5 | 5,8 | 31 | 58 |
| Đa Dâng 2 | 8,5 | 5,1 | 10,5 | 8,4 | 9,4 | 10,9 | 13,5 | 23,3 | 21,1 | 15,3 | 14,4 | 12,8 | 53 | 153 |
| ĐamBri | 8,2 | 7,5 | 19,3 | 19,7 | 20,6 | 24,1 | 33,1 | 44,0 | 52,3 | 41,1 | 25,6 | 12,1 | 99 | 308 |
| TĐ nhỏ miền Nam | 3,9 | 3,8 | 7,2 | 22,1 | 23,7 | 24,0 | 23,7 | 18,6 | 23,4 | 24,6 | 18,0 | 7,2 | 85 | 200 |
| **Nhiệt điện MN** | **5369** | **4680** | **5777** | **5691** | **5906** | **5157** | **5119** | **4859** | **4328** | **4639** | **4778** | **5338** | **32581** | **61641** |
| Phú Mỹ 2,1 | 585,7 | 442,5 | 600,0 | 596,3 | 586,7 | 548,9 | 490,0 | 456,8 | 473,4 | 539,3 | 441,0 | 334,4 | 3360 | 6095 |
| Phú Mỹ 21 chạy khí  | 585,7 | 442,5 | 600,0 | 596,3 | 586,7 | 548,9 | 490,0 | 456,8 | 473,4 | 539,3 | 394,1 | 334,4 |   | 6048 |
| Phú Mỹ 21 chạy DO | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 46,9 | 0,0 |   | 46,9 |
| Phú Mỹ 1 | 718,4 | 654,0 | 738,8 | 712,9 | 693,5 | 686,5 | 618,6 | 106,0 | 60,3 | 586,8 | 652,4 | 705,2 | 4204 | 6933 |
| Phú Mỹ 1 chạy khí  | 718,4 | 654,0 | 738,8 | 712,9 | 693,5 | 686,5 | 618,6 | 106,0 | 60,3 | 586,8 | 571,6 | 705,2 |   | 6853 |
| Phú Mỹ 1 chạy DO | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 80,8 | 0,0 |   | 80,8 |
| Phú Mỹ 4 | 157,3 | 266,1 | 307,9 | 305,8 | 310,1 | 278,6 | 156,2 | 294,6 | 285,1 | 294,5 | 268,7 | 318,5 | 1626 | 3244 |
| Phú Mỹ 4 chạy khí  | 157,3 | 266,1 | 307,9 | 305,8 | 310,1 | 278,6 | 156,2 | 294,6 | 285,1 | 294,5 | 242,9 | 318,5 |   | 3218 |
| Phú Mỹ 4 chạy DO | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 25,8 | 0,0 |   | 25,8 |
| Phú Mỹ 3 | 531,2 | 502,5 | 503,0 | 333,7 | 490,1 | 375,1 | 388,8 | 446,9 | 452,9 | 243,3 | 426,9 | 499,0 | 2736 | 5193 |
| Phú Mỹ 3 chạy khí  | 531,2 | 502,5 | 503,0 | 333,7 | 490,1 | 375,1 | 388,8 | 446,9 | 452,9 | 243,3 | 385,6 | 499,0 |   | 5152 |
| Phú Mỹ 3 chạy DO | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 41,3 | 0,0 |   | 41,3 |
| Phú Mỹ 22 | 463,0 | 479,0 | 446,8 | 493,5 | 511,6 | 402,7 | 485,6 | 406,9 | 437,7 | 308,1 | 40,0 | 414,3 | 2797 | 4889 |
| Phú Mỹ 22 chạy khí  | 463,0 | 479,0 | 446,8 | 493,5 | 511,6 | 402,7 | 485,6 | 406,9 | 437,7 | 308,1 | 40,0 | 414,3 |   | 4889 |
| Phú Mỹ 22 chạy DO | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 |   | 0 |
| Bà Rịa | 87,4 | 52,3 | 145,9 | 155,4 | 178,9 | 145,7 | 189,3 | 158,7 | 106,3 | 135,7 | 143,3 | 161,2 | 766 | 1660 |
| Bà Rịa chạy khí  | 87,4 | 52,3 | 145,9 | 155,4 | 178,9 | 145,7 | 189,3 | 158,7 | 106,3 | 135,7 | 123,7 | 161,2 | 766 | 1640 |
| Bà Rịa chạy khí CL | 27,6 | 26,0 | 31,4 | 40,9 | 49,2 | 46,5 | 30,9 | 28,1 | 28,7 | 26,1 | 26,1 | 28,0 |   |   |
| Bà Rịa chạy khí NCS | 59,8 | 26,2 | 114,4 | 114,5 | 129,7 | 99,2 | 158,4 | 130,5 | 77,6 | 109,6 | 97,6 | 133,2 |   |   |
| Bà Rịa chạy DO | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 19,6 | 0,0 | 0 | 20 |
| Nhơn Trạch I | 311,2 | 179,3 | 294,1 | 246,3 | 290,8 | 238,9 | 302,6 | 216,4 | 189,9 | 193,9 | 225,4 | 310,5 | 1561 | 2999 |
| Nhơn Trạch I chạy khí  | 311,2 | 179,3 | 294,1 | 246,3 | 290,8 | 238,9 | 302,6 | 216,4 | 189,9 | 193,9 | 179,5 | 310,5 | 1561 | 2954 |
| Nhơn Trạch I chạy DO | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 45,9 | 0,0 | 0 | 45,9 |
| Nhơn Trạch II | 473,9 | 425,1 | 498,2 | 468,9 | 414,0 | 458,0 | 396,7 | 402,2 | 431,3 | 436,5 | 438,1 | 425,9 | 2738 | 5269 |
| Nhơn Trạch II chạy khí  | 473,9 | 425,1 | 498,2 | 468,9 | 414,0 | 458,0 | 396,7 | 402,2 | 431,3 | 436,5 | 360,9 | 425,9 | 2738 | 5192 |
| Nhơn Trạch II chạy DO | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 77,2 | 0,0 | 0 | 77,2 |
| Cà Mau 1 | 484,0 | 377,9 | 514,4 | 500,8 | 506,5 | 461,3 | 434,9 | 457,5 | 365,4 | 364,0 | 389,7 | 391,1 | 2845 | 5248 |
| Cà Mau 1 chạy khí  | 484,0 | 377,9 | 514,4 | 500,8 | 506,5 | 461,3 | 434,9 | 389,5 | 365,4 | 364,0 | 389,7 | 391,1 | 2845 | 5180 |
| Cà Mau 1 chạy DO | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 68,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0 | 68,0 |
| Cà Mau 2 | 309,2 | 321,3 | 289,9 | 221,7 | 278,1 | 288,8 | 308,5 | 184,1 | 178,6 | 204,5 | 283,8 | 266,1 | 1709 | 3135 |
| Cà Mau 2 chạy khí  | 309,2 | 321,3 | 289,9 | 221,7 | 278,1 | 288,8 | 308,5 | 184,1 | 178,6 | 204,5 | 283,8 | 266,1 | 1709 | 3135 |
| Cà Mau 2 chạy DO | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0 | 0 |
| Hiệp Phước | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0 | 0 |
| Hiệp Phước chạy khí | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0 | 0 |
| Hiệp Phước chạy FO | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0 | 0 |
| Thủ Đức ST | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 20,9 | 0,0 | 0 | 20,9 |
| Thủ Đức GT | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0 | 0 |
| Cần Thơ ST | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0 | 0 |
| Cần Thơ GT | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0 | 0 |
| Ô Môn I | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 72,2 | 70,1 | 0,0 | 0,0 | 63,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 142 | 205 |
| Vĩnh Tân II | 590,8 | 589,1 | 548,2 | 630,7 | 636,9 | 602,3 | 701,0 | 700,0 | 497,8 | 522,2 | 491,5 | 525,1 | 3598 | 7035 |
| Duyên Hải 1 | 325,2 | 146,7 | 532,9 | 603,1 | 578,8 | 403,5 | 339,4 | 654,1 | 603,7 | 573,3 | 639,1 | 677,4 | 2590 | 6077 |
| FORMOSA | 243,8 | 181,1 | 273,8 | 279,6 | 280,4 | 201,3 | 227,0 | 230,6 | 168,2 | 149,5 | 220,3 | 214,4 | 1460 | 2670 |
| Ve Dan | 40,1 | 19,0 | 43,5 | 39,8 | 47,5 | 36,6 | 49,7 | 50,6 | 45,8 | 48,0 | 49,4 | 46,1 | 227 | 516 |
| Đạm Phú Mỹ | 14,9 | 13,3 | 14,6 | 14,0 | 14,7 | 12,9 | 14,3 | 14,2 | 13,5 | 13,0 | 13,6 | 13,8 | 84 | 167 |
| Diesel MN | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0 | 0 |
| Bauxit | 9,7 | 9,0 | 9,7 | 9,4 | 9,7 | 9,4 | 9,7 | 9,7 | 9,4 | 9,7 | 9,4 | 9,7 | 57 | 114 |
| Tuy Phong | 7,8 | 7,0 | 7,6 | 7,1 | 7,5 | 6,8 | 7,1 | 7,1 | 6,9 | 7,1 | 7,2 | 7,1 | 44 | 86 |
| Bourbon | 15,5 | 14,8 | 7,8 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 1,4 | 9,0 | 17,3 | 17,9 | 38 | 84 |
| **Tổng nguồn MN** | **5736** | **4929** | **6357** | **6229** | **6401** | **5673** | **5712** | **5519** | **5059** | **5354** | **5363** | **5810** | **35325** | **68141** |
| **Bán điện Campuchia**  | **90** | **109** | **120** | **120** | **120** | **60** | **20** | **7** | **7** | **7** | **40** | **120** | **619** | **820** |
| **Phụ tải Miền Nam** | **6702** | **5249** | **7546** | **7423** | **7651** | **7204** | **7384** | **7528** | **7204** | **7571** | **7530** | **7590** | **41775** | **86581** |
| **Phụ tải MN + CPC** | **6792** | **5358** | **7666** | **7543** | **7771** | **7264** | **7404** | **7535** | **7211** | **7578** | **7570** | **7710** | **42394** | **87401** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **TỔNG HỆ THỐNG ĐIỆN QUỐC GIA** |
| **Tổng nhiệt điện** | **10176** | **7904** | **10703** | **10555** | **11605** | **10197** | **9609** | **8785** | **7533** | **8580** | **9650** | **11124** | **61140** | **116420** |
| **Tổng thuỷ điện** | **3506** | **2854** | **4507** | **4452** | **4741** | **5626** | **6415** | **7176** | **7528** | **6971** | **5414** | **4264** | **25687** | **63455** |
| **Nhập khẩu điện Trung Quốc** | **160** | **140** | **170** | **170** | **170** | **140** | **0** | **0** | **0** | **0** | **100** | **150** | **950** | **1200** |
| **Nhập khẩu điện Lào** | **39** | **30** | **25** | **77** | **94** | **109** | **167** | **253** | **254** | **197** | **169** | **133** | **374** | **1546** |
| **Nguồn khác**  | **109** | **83** | **104** | **91** | **100** | **87** | **102** | **103** | **98** | **110** | **118** | **116** | **348** | **1222** |
| **Tổng Sản Lượng**  | **13881** | **10928** | **15405** | **15254** | **16611** | **16072** | **16191** | **16213** | **15315** | **15748** | **15333** | **15671** | **88151** | **182622** |
| **Tổng Tải Hệ Thống** | **13881** | **10928** | **15405** | **15254** | **16611** | **16072** | **16191** | **16213** | **15315** | **15748** | **15333** | **15671** | **88151** | **182622** |
| **Thừa/Thiếu** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*Ghi chú: Dự kiến điện năng sản xuất của các nhà máy điện làm cơ sở định hướng cho các đơn vị trong việc đảm bảo công suất sẵn sàng của các tổ máy, chuẩn bị nhiên liệu sơ cấp (dầu, than, khí) cho phát điện năm 2016. Sản lượng mua bán điện của các nhà máy điện (theo hợp đồng mua bán điện – PPA, Phương án giá điện) sẽ được xác định theo các quy định liên quan về giá điện và thị trường điện.*

Phụ lục 5. Danh mục và tiến độ vào vận hành các dự án nhà máy điện năm 2016

*(Ban hành kèm theo Quyết định số*  *13549/QĐ-BCT ngày 10 tháng 12 năm 2015)*

*Đơn vị: MW*

| **STT** | **Nhà máy** | **Tổ máy** | **Công suất** | **Tiến độ** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng** | **Năm** |
| 1 | TĐ Huội Quảng  | 2 | 260 | 4 | 2016 |
| 2 | TĐ Yên Sơn  | 1 | 70 | 12 | 2016 |
| 3 | TĐ Lai Châu  | 2 | 400 | 4 | 2016 |
| 4 | TĐ Lai Châu  | 3 | 400 | 8 | 2016 |
| 5 | TĐ Trung Sơn  | 1 | 65 | 12 | 2016 |
| 6 | TĐ Nậm Na 3 | 1 | 28 | 1 | 2016 |
| 7 | TĐ Nậm Na 3 | 2 | 28 | 3 | 2016 |
| 8 | TĐ Nậm Na 3 | 3 | 28 | 6 | 2016 |
| 9 | TĐ Xêkaman 1 #1,2 | #1/#2 | 290 | T4/T6 | 2016 |
| 10 | Sông Bung 2 | 1 | 50 | 10 | 2016 |
| 11 | Sông Bung 2 | 2 | 50 | 12 | 2016 |
| 12 | TĐ Sông Tranh 4  | 1 | 48 | 12 | 2016 |
| 13 | TĐ Đăk Mi 2  | 1 | 98 | 12 | 2016 |
| 14 | TĐ Đăk Mi 3 | 1 | 45 | 12 | 2016 |
| 15 | NĐ Duyên Hải 3 | 1 | 600 | 4 | 2016 |
| 16 | NĐ Duyên Hải 3 | 2 | 600 | 7 | 2016 |
| 17 | NĐ Formosa Hà Tĩnh | 3 | 100 | 7 | 2016 |
| 18 | Mía đường Tuy Hòa  | 1 | 30 | 7 | 2016 |
| 19 | Điện gió Bạc Liêu |   | 32 | 12 | 2016 |
| 20 | Nguồn nhỏ và Năng lượng tái tạo |   | 200 |   | 2016 |
|  | **Tổng nguồn năm 2016** |   | **3.422** |   |   |